

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - T phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày: 18/9/2022

V/v Kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Liên, bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa: Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc “Kiện đòi tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST-DS ngày 30/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-DS ngày 12/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Mỹ T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số NT, khu HH, thị trấn NS, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số NT, khu HH, thị trấn NS, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Chị T, chị N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Bùi Mỹ T trình bày: Chị Bùi Mỹ T cho chị Lê Thị N vay số tiền 60.000.000đồng. Hai bên có lập giấy biên nhận đề ngày 28/8/2018 âm lịch tức ngày 27/9/2018 dương lịch. Theo giấy nhận nợ hai bên không thỏa thuận về thời hạn và lãi suất. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 2%/tháng. Chị N đã trả được 02 tháng tiền lãi là 2.400.000đồng. Sau đó, chị N tiếp tục đưa cho anh M là chồng chị T làm 03 lần, mỗi lần đưa số tiền là 5.000.000đồng, tổng là 15.000.000đồng và chị T xác định số tiền này là tiền lãi. Chị T đã gặp và đòi nợ chị N nhiều lần nhưng chị N không trả mà còn có lời lẽ không hay khiến cho hai bên mâu thuẫn. Chị T gặp Trưởng khu dân cư để

trình bày sự việc nhưng không được giải quyết. Quá trình đòi nợ, chị T chỉ nói miệng và yêu cầu chị N thu xếp trả nợ, không có thông báo đòi nợ bằng văn bản, không đưa ra thời hạn báo trước nhất định để buộc chị N phải trả nợ. Tại đơn khởi kiện, chị T yêu cầu chị N phải trả số tiền nợ gốc là 60.000.000đồng và tiền lãi là 23.700.000đồng. Cộng bằng 83.700.000đồng.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị T thay đổi yêu cầu về số tiền lãi. Buộc chị N phải trả cho chị T tiền lãi với lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc là 60.000.000đồng, tính từ tháng 11 năm 2018 cho đến khi tất toán khoản nợ, được trừ đi số tiền lãi đã trả là 15.000.000đồng.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn chị Lê Thị N trình bày: Năm 2018, chị N vay của chị T số tiền 60.000.000đồng để cho chị S vay lại. Chị N có viết giấy nhận nợ vào quyển sổ tay của chị T. Hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Có thỏa thuận về lãi suất là 1.800.000đồng/tháng. Chị N đã trả được chị T nhiều tháng tiền lãi. Sau đó, do dịch bệnh nên chị N không có tiền trả lãi cho chị T. Cuối năm 2018, chị N đã trả chị T được 5.000.000đồng tiền gốc. Khi trả tiền, hai bên không viết giấy biên nhận. Sau đó, chị N nghe nói chị T làm đơn gửi khu dân cư và hội phụ nữ khu phố yêu cầu chị N phải trả số tiền 60.000.000đồng. Chị T thừa nhận với trưởng khu dân cư là chị N đã trả chị T 5.000.000đồng tiền gốc. Chị N gặp chị T xin tiền lãi nhưng chị T không đồng ý. Thời gian sau, chị N đã trả được cho chị T 03 lần mỗi lần là 5.000.000đồng tiền gốc. Anh M chồng chị T nhận tiền và đã viết giấy xác nhận cho chị. Như vậy, chị N chỉ còn nợ chị T 40.000.000đồng tiền gốc. Chị N không nhớ là đã trả cho chị T được bao nhiêu tiền lãi, chị không đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền lãi đã trả cho chị T. Đến nay, chị không đồng ý trả tiền lãi cho chị T vì trong giấy biên nhận, hai bên không có thỏa thuận về lãi suất.

Sau đó, chị N thay đổi lời khai như sau: Chị N có vay số tiền 60.000.000đồng của chị T. Hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Chị N đã trả được chị T 20.000.000đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 40.000.000đồng. Chị N không đồng ý trả tiền lãi cho chị T như chị T yêu cầu vì giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi. Chị đề nghị Tòa án giải quyết về lãi suất theo pháp luật. Nếu phải trả tiền lãi cho chị T thì chị N đồng ý trả tiền lãi với lãi suất là 1%/tháng kể từ khi Tòa án quyết định chị phải trả cho chị T. Thời gian chị trả 5.000.000đồng đầu tiên cho chị T là cuối năm 2018. Tháng 2, 3, 4 năm 2019, chị trả chị T mỗi lần 5.000.000đồng. Chị không có căn cứ gì chứng minh về thời gian đã trả tiền cho chị T vì khi trả, không viết giấy biên nhận. Sau này, khi chị T đã khởi kiện, chị mới đề nghị anh M viết xác nhận cho chị.

Ông Vũ Trí N— Nguyên trưởng khu dân cư HH trình bày: Trong thời gian ông N làm trưởng khu dân cư HH, ông không nhớ thời gian, chị T gặp ông trình bày về việc chị T cho chị N vay tiền nhưng đòi thì chị N không trả dẫn đến hai bên mâu thuẫn. Ông N nói với chị T để ông gặp chị N nói chuyện. Khi ông gặp chị N hỏi chuyện thì chị N trình bày chị N có vay tiền của chị T nhưng do khó khăn quá, chưa trả được. Chị N còn nói vừa trả được chị T 5.000.000đồng. Sau

đó, ông không gặp lại chị T và chị N để giải quyết hay hòa giải sự việc, không có biên bản hay tài liệu liên quan, không chứng kiến việc chị N trả tiền cho chị T.

Anh N M là chồng của chị T. Trong giấy xác nhận viết cho chị N và hai đơn trình bày ban đầu, anh M viết anh có nhận của chị N số tiền 15.000.000đồng làm 3 lần (không ghi rõ tiền đó tiền gốc hay tiền lãi). Số tiền chị T cho chị N vay là của riêng chị T, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tại đơn trình bày ngày 12/9/2022, anh M trình bày: Chị N có sang nhà anh đưa tiền cho anh 03 lần, mỗi lần là 5.000.000đồng để trả chị T tiền lãi. Thời gian là vào tháng 3/2019, tháng 5/2020 và tháng 6 năm 2021. Anh không có yêu cầu đề nghị gì, không có liên quan gì trong vụ án này, đề nghị không đưa anh vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa:

Chị T trình bày: Ngày 28/8/2018 âm lịch tức ngày 27/9/2018 dương lịch, chị cho chị N vay số tiền là 40.000.000đồng. Chị không yêu cầu nhưng chị N tự nguyện trả chị tiền lãi với lãi suất là 2%/tháng bằng 800.000đồng tiền lãi một tháng và chị N viết vào giấy biên nhận chữ 8 trăm. Chiều hôm đó, chị N sang vay tiếp 20.000.000đồng nữa. Hai bên vẫn thống nhất lãi suất như thỏa thuận ban sáng là 2%/tháng. Chị đã giao đủ tiền cho chị N. Cuối năm 2018, chị N chỉ trả chị T 02 tháng tiền lãi là 2.400.000đồng làm một lần. Chị không nhớ chính xác ngày tháng chị N trả chị số tiền 2.400.000đồng. Sau đó, chị đòi thì chị N bảo chưa có trả, hai bên nói qua lại nên mâu thuẫn. Chị có làm đơn đề nghị khu (Chị không nhớ ngày tháng làm đơn) nhưng trưởng khu dân cư chỉ nói để trao đổi với chị N chứ không giải quyết gì. Thời gian sau, chị N đưa cho anh M (chồng chị) 3 lần, mỗi lần 5.000.000đồng là tiền lãi. Anh M nhận tiền nên nhớ thời gian và đã có đơn trình bày gửi Tòa án. Sau khi nhận tiền của chị N, anh M không đưa cho chị ngay mà chỉ nói lại với chị, chị không ghi chép lại nên không biết thời gian anh M nhận tiền như anh M trình bày có đúng không. Chị không có căn cứ gì chứng minh về nội dung này. Chị đồng ý tính ngày chị N trả tiền anh M là vào ngày cuối cùng của các tháng 3/2019, tháng 5/2020 và tháng 6/2021. Lý do chị N đưa tiền cho anh M là vì sau một lần chị đòi tiền chị N không trả dẫn đến cãi nhau. Anh M nói là để anh M đòi tiền hộ. Chị tiếp tục đòi tiền, chị N xin chị tiền lãi. Chị bảo nếu có trả ngay thì chị không yêu cầu trả tiền lãi nữa nhưng chị N không trả chị ngay mặc dù có điều kiện trả tiền cho chị. Giữa chị và chị N chưa bao giờ chốt nợ gốc, nợ lãi với nhau. Cuối năm 2021, chị gặp chị N đòi nợ miệng và chỉ nói chị N thu xếp tiền trả chứ không có văn bản, không đưa ra thời gian nhất định buộc chị N phải trả tiền cho chị. Chị N khát nợ thì chị lại đồng ý cho chị N nợ tiếp. Cho đến gần đây, chị đòi nhiều nhưng chị N còn chửi lại chị nên chị mới khởi kiện chị N. Đến nay, chị đề nghị chị N phải trả chị số tiền nợ gốc là 60.000.000đồng và tiền lãi với lãi suất là 1%/tháng tính từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 9 năm 2022 là 27.600.000đồng. Trừ đi (15.000.000đồng +

2.400.000đồng) đã trả, còn phải trả tiếp cho chị số tiền lãi và gốc là 70.200.000đồng. Chị không có yêu cầu nào khác.

Chị N trình bày: Chị N vay số tiền 60.000.000đồng của chị T là đúng và đã nhận đủ tiền. Chị vay hộ chị S nhưng chị không yêu cầu Tòa án đưa chị S ra tòa vì chị là người ký vay nợ thì chị chịu trách nhiệm trả cho chị T. Khi nhận tiền, chị có viết giấy nhận nợ với chị T. Trong giấy không thỏa thuận về lãi suất và không có thời hạn trả. Nội dung *vay 20 triệu: 8 trăm* trong giấy biên nhận là do chị viết nhưng chị không nhớ là tại sao lại viết như vậy vì lâu quá rồi. Trước đây, chị khai tại Tòa án là chị vay tiền của chị T phải trả lãi là 1.800.000đồng một tháng và đã trả nhiều tháng tiền lãi là do chị nhớ nhầm. Chị khẳng định là giữa chị và chị T không có thỏa thuận về tiền lãi và chị chưa trả cho chị T đồng lãi nào. Chị đã trả cho chị T được 4 lần mỗi lần là 5.000.000đồng tiền gốc. Lần thứ nhất chị trả vào cuối năm 2018, chị không nhớ được ngày tháng và không có căn cứ gì chứng minh. Lần thứ hai chị đưa tiền cho anh M, lúc đó có chị T ở nhà số tiền 5.000.000đồng vào thời gian sau tết là tháng 2 năm 2019. Chị bảo anh M viết cho chị mấy chữ về việc nhận tiền nhưng anh M bảo *không phải lo* nên chị tin tưởng không yêu cầu anh M viết nữa. Sau đó, chị trả tiếp hai lần vào tháng 3 và tháng 4 năm 2019 và đều nói là trả tiền gốc. Ba lần chị trả tiền đều trả tại nhà anh M và chị T có mặt ở nhà, có biết việc chị trả tiền. Chị đề nghị tính ngày trả là ngày cuối cùng của các tháng trên. Lý do chị đưa tiền cho anh M là vì giữa chị và chị T không nói chuyện được với nhau và anh M bảo đưa tiền cho anh M nhận hộ. Cuối năm 2021, chị T sang nhà bảo chị thu xếp tiền trả nợ. Do khó khăn, chị khát cho chị trả dần thì chị T không nói gì nữa. Nay chị T khởi kiện yêu cầu chị phải trả 60.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi là 1%/tháng kể từ tháng 11 năm 2018 đến nay, chị không đồng ý. Chị chỉ đồng ý trả chị T 40.000.000đồng tiền gốc, đồng ý trả chị T tiền lãi với lãi suất là 10%/năm trên số nợ gốc là 40.000.000đồng tính từ ngày chị T có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xác định hợp đồng vay tiền giữa chị T và chị N là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn, không có lãi suất. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của

chị T. Buộc chị N phải trả cho chị T số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 45.000.000đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N trả cho chị T tiền lãi tính từ ngày chị T có đơn khởi kiện chị gửi đến Tòa án với lãi suất là 10%/năm cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Chị T và chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Đòi tài sản”. Bị đơn có đang thường xuyên sinh sống tại thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách.

[2] Về số tiền nợ gốc:

Chị T và chị N đều thừa nhận: Chị T cho chị N vay số tiền 60.000.000đồng vào ngày 28/8/2018 âm lịch tức ngày 27/9/2018 dương lịch là đúng. Hai bên đã giao nhận đủ tiền cho nhau, chị N viết nội dung nhận nợ vào quyển sổ tay của chị T. Như vậy, việc chị N vay của chị T số tiền 60.000.000đồng là có thật được hai bên thừa nhận, đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị N cho rằng đã trả cho chị T được 04 lần tổng là 20.000.000đồng tiền gốc, trong đó có 15.000.000đồng đã được anh M xác nhận và chị T cũng thừa nhận. Còn số tiền 5.000.000đồng đã trả chị T, chị N không nhớ chính xác thời gian trả, chỉ nhớ là vào cuối năm 2018 và chị N không có căn cứ gì chứng minh. Chị T không thừa nhận về việc chị N đã trả số tiền 5.000.000đồng vào cuối năm 2018. Chị T chỉ thừa nhận chị N đã trả cho chị 2.400.000đồng là 02 tháng tiền lãi ban đầu. Sau đó, chị N có trả thêm cho chị T số tiền 15.000.000đồng nhưng là trả tiền lãi, không phải tiền gốc.

Về thời gian trả số tiền 15.000.000đồng: Chị N cho rằng chị trả tiền và đưa cho anh M 3 lần vào các tháng 2,3,4 năm 2019. Anh M xác nhận chị N trả anh tiền vào tháng 3/2019, tháng 5/2020 và tháng 6/2021. Như vậy, hai bên thống nhất được về một lần trả tiền vào tháng 3/2019. Không thống nhất được về thời gian đối với hai lần trả tiền, mỗi lần 5.000.000đồng và không thống nhất được số tiền 15.000.000đồng đó là tiền gốc hay tiền lãi, hai bên đều không có căn cứ gì để chứng minh.

Chị T và chị N đều xác định chưa bao giờ chốt tiền nợ gốc và nợ lãi với nhau, chị T cũng chưa bao giờ thông báo với chị N về số tiền lãi phải trả đến thời điểm chị đòi nợ mà chỉ nói với chị N *thu xếp trả tiền*. Ban đầu, anh M viết xác nhận cho chị N, anh M không ghi số tiền 15.000.000đồng là tiền gốc hay tiền lãi. Đến ngày 12/9/2022, anh M mới viết trong Đơn trình bày đó là tiền lãi. Các bên đều không có căn cứ gì chứng minh cho lời khai của mình. Tuy nhiên, căn cứ vào việc hai bên thống nhất nội dung chưa bao giờ chốt tiền lãi với nhau,

chị N xác định trả vào tiền gốc. Nếu chị T không rõ là tiền gốc hay tiền lãi thì chị T phải có thông báo cho chị N để hai bên thống nhất nhưng chị T không có ý kiến gì.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở xác định số tiền 15.000.000đồng chị N đưa cho anh M để trả cho chị T là tiền nợ gốc. Thời gian trả là tháng 2,3 và 4/2019. Do hai bên không xác định được chính xác ngày trả tiền nên căn cứ quy định tại Điều 146, Điều 148 Bộ luật dân sự, xác định ngày chị N trả tiền là ngày cuối cùng của tháng 2,3,4 năm 2019.

Không có căn cứ chấp nhận chị N đã trả cho chị T số tiền 5.000.000đồng tiền gốc vào cuối năm 2018.

Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, chị N đã trả được chị T 15.000.000đồng tiền gốc. Lần 1 là ngày 28/02/2019, lần hai là ngày 30/3/2019 và lần ba là ngày 30/4/2019. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị T. Buộc chị N phải trả cho chị T số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 45.000.000đồng.

[3] Về số tiền lãi: Khi hai bên thỏa thuận cho nhau vay tiền, có lập giấy biên nhận. Trong giấy biên nhận không ghi về lãi suất và thời hạn trả nợ. Chị T cho rằng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng, chị đã nhận được 02 tháng tiền lãi (từ ngày 27/9/2017-27/11/2017) là 2.400.000đồng (không có căn cứ chứng minh) và 15.000.000đồng tiền lãi (có căn cứ chứng minh là xác nhận của anh M). Trong đơn khởi kiện, chị T yêu cầu chị N phải trả chị số tiền lãi là 23.700.000đồng. Sau đó, chị T thay đổi và yêu cầu chị N phải trả tiền lãi với lãi suất là 1%/tháng trên số tiền nợ gốc là 60.000.000đồng, thời gian tính lãi từ tháng 11 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 46 tháng; Thành tiền là 27.600.000đồng. Được trừ đi 15.000.000đồng đã trả. Còn phải trả số tiền lãi là 12.200.000đồng.

Ban đầu chị N xác định hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1.800.000đồng/tháng, chị đã trả chị T nhiều tháng tiền lãi nhưng chị không nhớ số tiền, không nhớ thời gian trả, không có căn cứ chứng minh. Sau đó, chị thay đổi lời khai và cho rằng hai bên không có thỏa thuận miệng về lãi suất, trong giấy biên nhận không ghi về lãi suất nên chị không phải trả tiền lãi cho chị T. Chị N không chấp nhận trả tiền lãi cho chị T như chị T yêu cầu. Tại phiên tòa, chị N trình bày: Nếu Tòa án buộc chị phải trả tiền lãi cho chị T thì chị đồng ý trả tiền lãi với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày chị T có đơn khởi kiện.

Căn cứ giấy nhận nợ và lời khai của chị T, chị N, lời trình bày của anh M, ông Trường. Hội đồng xét xử thấy có cơ sở xác định khoản vay giữa chị T và chị N là khoản vay không có kỳ hạn và có lãi suất. Hai bên không thống nhất được về lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, áp dụng mức lãi suất là 10%/năm để buộc chị N trả cho chị T. Cụ thể:

Từ ngày 28/11/2018 đến ngày 28/02/2019 là 03 tháng bằng 90 ngày.

$[(60.000.000\text{đồng} \times 10\%) : 365] \times 90 = 1.479.000\text{đồng}$ (làm tròn).

Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 31/3/2019 là 30 ngày.

$[(55.000.000\text{đồng} \times 10\%) : 365] \times 30 = 452.000\text{đồng}$ (làm tròn).

Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/4/2019 là 29 ngày.

$[(50.000.000\text{đồng} \times 10\%) : 365] \times 29 = 397.000\text{đồng}$ (làm tròn).

Từ ngày 01/5/2021 đến ngày xét xử 18/9/2022 là 1.232 ngày

$[(45.000.000\text{đồng} \times 10\%) : 365] \times 1.232 = 15.189.000\text{đồng}$ (làm tròn).

Cộng bằng 17.517.000đồng.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả chị T là $62.517.000\text{đồng} \times 5\% = 3.125.800\text{đồng}$ (làm tròn).

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận: $(72.200.000\text{đồng} - 62.517.000\text{đồng}) \times 5\% = 484.000\text{đồng}$ (làm tròn).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 166, Điều 146, Điều 148, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Mỹ T.

Buộc chị Lê Thị N phải trả cho chị Bùi Mỹ T số tiền 62.517.000đồng (sáu mươi hai triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng). Trong đó: Số tiền nợ gốc là 45.000.000đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi là 17.517.000đồng (mười bảy triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành án mà chị N không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì chị N còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Bùi Mỹ T phải chịu 484.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003685 ngày 28/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả chị T số tiền 1.516.000đồng.

Chị Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.125.800đồng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- CCTHADS huyện Nam Sách;
- Đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thúy Hằng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Luận

Đặng Hữu Luật

Đoàn Thị Thu Thúy

